



Tạp chí

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

SCIENTIFIC JOURNAL - SAO DO UNIVERSITY

ISSN 1859-4190

Số 1 (72) 2021

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

ISSN 1859-4190

ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

Trường Đại học Sao Đỏ.

Số 24, Thái Học 2, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: (0220) 3587213, Fax: (0220) 3882 921, Hotline: 0912 107858/0936 847980.

Website: <http://tapchikicn.saodo.edu.vn/>Email: tapchikicn@saodo.edu.vn.

Giấy phép xuất bản số: 1003/GP-BTTTT, ngày 06/7/2011 và Giấy phép sửa đổi, bổ sung số: 293/GP-BTTTT

ngày 03/06/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Mã chuẩn quốc tế số: 477/TKHCN-ISSN, ngày 21/7/2011 của Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.

In 2.000 bản, khổ 21 x 29,7cm, tại Công ty TNHH In Trẻ Xanh, cấp ngày 17/02/2011.



BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

Địa chỉ:

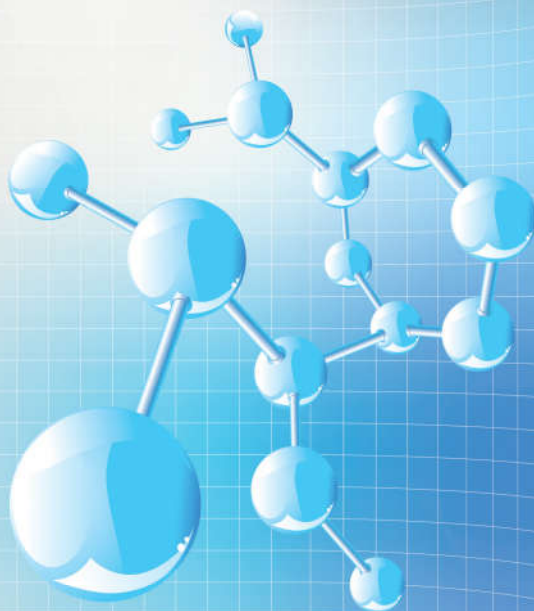
- Số 1: Số 24, Thái Học 2, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Số 2: Số 72, đường Nguyễn Thái Học/Quốc lộ 37, phường Thái Học, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Điện thoại: (0220) 3882 269 Fax: (0220) 3882 921 Website: <http://saodo.edu.vn> Email: info@saodo.edu.vn

ISSN 1859-4190

Số 1 (72)
2021



Số 1 (72)
2021

ISSN 1859-4190

Tổng Biên tập

- TS. Đỗ Văn Đình
- Phó Tổng biên tập**
- TS. Nguyễn Thị Kim Nguyễn
- Thư ký Tòa soạn**
- TS. Ngô Hữu Mạnh

Hội đồng Biên tập

- NGND.TS. Đinh Văn Nhung - Chủ tịch Hội đồng
- GS.TS. Phạm Thị Ngọc Yến
- PGS.TSKH. Trần Hoài Linh
- PGS.TS. Nguyễn Quốc Cường
- GS.TSKH. Nguyễn Văn Liên
- GS.TSKH. Thân Ngọc Hoàn
- GS.TSKH. Bành Tiến Long
- GS.TS. Trần Văn Địch
- GS.TS. Phạm Minh Tuấn
- PGS.TS. Lê Văn Học
- PGS.TS. Nguyễn Đoàn Ý
- GS.TS. Đinh Văn Sơn
- PGS.TS. Trần Thị Hà
- PGS.TS. Trương Thị Thủy
- TS. Vũ Quang Thập
- PGS.TS. Nguyễn Thị Bất
- GS.TS. Đỗ Quang Khang
- TS. Bùi Văn Ngọc
- PGS.TS. Ngô Sỹ Lương
- PGS.TS. Khuất Văn Ninh
- GS.TSKH. Phạm Hoàng Hải
- PGS.TS. Nguyễn Văn Độ
- PGS.TS. Đoàn Ngọc Hải
- PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hà

Ban Biên tập

- ThS. Đoàn Thị Thu Hằng - Trưởng ban
- ThS. Đào Thị Vân

Editor-in-Chief

- Dr. Do Van Dinh
- Vice Editor-in-Chief**
- Dr. Nguyen Thi Kim Nguyen
- Office Secretary**
- Dr. Ngo Huu Manh

Editorial Board

- People's Teacher, Dr. Dinh Van Nhung - Chairman
- Prof.Dr. Phạm Thị Ngọc Yến
- Assoc.Prof.Dr.Sc. Trần Hoài Linh
- Assoc.Prof.Dr. Nguyễn Quốc Cường
- Assoc.Prof.Dr. Nguyễn Văn Liên
- Prof.Dr.Sc. Bành Tiến Long
- Prof.Dr. Trần Văn Địch
- Prof.Dr. Phạm Minh Tuấn
- Assoc.Prof.Dr. Lê Văn Học
- Assoc.Prof.Dr. Nguyễn Đoàn Ý
- Assoc.Prof.Dr. Đinh Văn Sơn
- Assoc.Prof.Dr. Trần Thị Hà
- Assoc.Prof.Dr. Trương Thị Thủy
- Dr. Vũ Quang Thập
- Assoc.Prof.Dr. Nguyễn Thị Bất
- Prof.Dr. Đỗ Quang Khang
- Dr. Bùi Văn Ngọc
- Assoc.Prof.Dr. Ngô Sỹ Lương
- Assoc.Prof.Dr. Khuất Văn Ninh
- Prof.Dr.Sc. Phạm Hoàng Hải
- Assoc.Prof.Dr. Nguyễn Văn Độ
- Assoc.Prof.Dr. Đoàn Ngọc Hải
- Assoc.Prof.Dr. Nguyễn Ngọc Hà

Editorial

- MSc. Đoàn Thị Thu Hằng - Head
- MSc. Đào Thị Vân

Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ (ISSN 1859-4190), thường xuyên công bố kết quả, công trình nghiên cứu khoa học và công nghệ của các nhà khoa học, cán bộ, giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên ở trong và ngoài nước.

1. Tạp chí xuất bản 01 số/quý bằng hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh. Tạp chí nhận đăng các bài báo khoa học thuộc các lĩnh vực: Điện - Điện tử - Tự động hóa; Cơ khí - Động lực; Kinh tế; Triết học - Xã hội học - Chính trị học; Các lĩnh vực khác gồm: Công nghệ thông tin; Hóa học - Công nghệ thực phẩm; Ngôn ngữ học; Toán học; Vật lý; Văn hóa - Nghệ thuật - Thể dục thể thao...
2. Bài nhận đăng là những công trình nghiên cứu khoa học chưa công bố trong bất kỳ ấn phẩm khoa học nào.
3. Tòa soạn chỉ nhận bài báo gửi online trên website <http://tapchikhcn.saodo.edu.vn>. Bài báo gửi về toà soạn dưới dạng file điện tử (*.doc *.docx và *.pdf); cuối bài báo, tác giả ghi rõ thông tin địa chỉ liên hệ, số điện thoại, email và cập nhật thông tin trên website. Bài báo phải được trình bày đúng định dạng, rõ ràng; Trường hợp bài báo phải chỉnh sửa theo thể lệ hoặc theo yêu cầu của Phần biên thì tác giả sẽ cập nhật trên website. Người phân biệt sẽ do toà soạn mời. Toà soạn không gửi lại bài nếu không được đăng.
4. Các công trình thuộc đề tài nghiên cứu có Cơ quan quản lý cần kèm theo giấy phép cho công bố của cơ quan (Tên đề tài, mã số, tên chủ nhiệm đề tài, cấp quản lý,...).
5. Tên bài báo trình bày bằng hai ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh), font Arial, cỡ chữ 14, in đậm, căn giữa.
6. Tên tác giả (không ghi học hàm, học vị), font Arial, cỡ chữ 10, in đậm, căn lề phải; cơ quan công tác của các tác giả, font Arial, cỡ chữ 9, in nghiêng, căn lề phải.
7. Chữ "Tóm tắt" in đậm, font Arial, cỡ chữ 10; Nội dung tóm tắt của bài báo không quá 10 dòng, trình bày bằng hai ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh), font Arial, cỡ chữ 10, in thường.
8. Chữ "Từ khóa" in đậm, nghiêng, font Arial, cỡ chữ 10; Có từ 03-05 từ khóa, font Arial, cỡ chữ 10, in nghiêng, ngăn cách nhau bởi dấu chấm phẩy, cuối cùng là dấu chấm.
9. Nội dung bài báo viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh; Nếu là bài báo viết bằng tiếng Việt: Tiêu đề tiếng Việt trước, tiếng Anh sau; Tóm tắt tiếng Việt trước, tiếng Anh sau; Từ khóa tiếng Việt trước, tiếng Anh sau; Nếu là bài báo viết bằng tiếng Anh: Tiêu đề tiếng Anh trước, tiếng Việt sau; Tóm tắt tiếng Anh trước, tiếng Việt sau; Từ khóa tiếng Anh trước, tiếng Việt sau.
10. Bài báo được đánh máy trên khổ giấy A4 (21 x 29,7cm) có độ dài không quá 8 trang, font Arial, cỡ chữ 10; giãn dòng At least 12pt, Before 3pt, After 3pt; căn lề trên 2,5cm, dưới 2,5cm, trái 3cm, phải 2cm; hình vẽ phải rõ ràng, đủ nét và được định dạng dưới dạng file ảnh (*.jpg); Phương trình, công thức phải soạn thảo bằng MathType hoặc Equation; Phần nội dung bài báo được chia thành 02 cột, khoảng cách cột là 1cm; Trong trường hợp hình vẽ, hình ảnh có kích thước lớn, bảng biểu có độ rộng lớn hoặc công thức, phương trình dài thì cho phép trình bày dưới dạng 01 cột.
11. Tài liệu tham khảo được sắp xếp theo thứ tự tài liệu được trích dẫn trong bài báo.
 - Nếu là sách/luận án: Tên tác giả (năm), Tên sách/luận án/luận văn, Nhà xuất bản/Trường/Viện, lần xuất bản/tái bản.
 - Nếu là bài báo/báo cáo khoa học: Tên tác giả (năm), Tên bài báo/báo cáo, Tạp chí/Hội nghị/Hội thảo, Tập/Kỷ yếu, số, trang.
 - Nếu là trang web: Phải trích dẫn đầy đủ tên website và đường link, ngay cập nhật.
12. Định dạng mẫu bài báo tham khảo tại địa chỉ http://tapchikhcn.saodo.edu.vn/news/detail/198/format_paper
 Bài báo sau khi xuất bản sẽ được công bố trên <http://tapchikhcn.saodo.edu.vn>.

THÔNG TIN LIÊN HỆ:

Ban Biên tập Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ

Phòng 203, Tầng 2, Nhà B1, Trường Đại học Sao Đỏ

Địa chỉ: Số 24 Thái Học 2, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: (0220) 3587213, Fax: (0220) 3882921, Hotline: 0912 107858/0936 847980

Website: <http://tapchikhcn.saodo.edu.vn>

Email: tapchikhcn@saodo.edu.vn

Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 1 (72) 2021

Đã in Tòa soạn:

Trường Đại học Sao Đỏ.

Số 24, Thái Học 2, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: (0220) 3587213, Fax: (0220) 3882 921, Hotline: 0912 107858/0936 847980.

Website: <http://tapchikhcn.saodo.edu.vn>/Email: tapchikhcn@saodo.edu.vn.

Giấy phép xuất bản số: 1003/GP-BTTTT, ngày 06/7/2011 và Giấy phép sửa đổi, bổ sung số: 293/GP-BTTTT

ngày 03/06/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Mã chuẩn quốc tế số: 477TRKCN-ISSN, ngày 21/7/2011 của Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.

In 2.000 bản, khổ 21 x 29,7cm, tại Công ty TNHH In Trẻ Xanh, cấp ngày 17/02/2011.

LIÊN NGÀNH ĐIỆN - ĐIỆN TỬ - TỰ ĐỘNG HÓA

- | | | |
|--|----|--|
| Dự báo mực nước sông cao nhất, thấp nhất trong ngày sử dụng mô hình hỗn hợp | 5 | Đỗ Văn Đỉnh
Nguyễn Trọng Quỳnh
Vũ Văn Cảnh
Phạm Văn Nam |
| Thiết kế bộ điều khiển mờ cho hệ thống điều khiển vô hướng động cơ điện không đồng bộ ba pha rôto lồng sóc có tham số mômen quán tính J biến đổi | 13 | Lê Ngọc Hòa
Vũ Hồng Phong |
| Đánh giá hiệu năng chống nhiễu của bộ thu GPS sử dụng kiến trúc bộ lọc hạt điểm | 20 | Phạm Việt Hưng
Lê Thị Mai
Nguyễn Trọng Các |
| Lựa chọn sơ đồ cấp điện và luật điều khiển công suất đầu ra cho máy điện từ kháng | 25 | Phạm Công Tảo |

LIÊN NGÀNH CƠ KHÍ - ĐỘNG LỰC

- | | | |
|---|----|--|
| Tối ưu hóa chế độ cắt và độ nhám bề mặt khuôn dập khi gia công vật liệu composite nền nhựa, cốt hạt | 32 | Ngô Hữu Mạnh
Mạc Thị Nguyên
Lê Hoàng Anh
Châu Vĩnh Tiến |
| Phân tích cấu trúc và tiềm năng của hệ truyền động thủy tĩnh ứng dụng trên máy kéo lâm nghiệp | 39 | Vũ Hoa Kỳ
Trần Hải Đăng
Nguyễn Long Lâm |
| Nghiên cứu ảnh hưởng chiều cao, độ vi sai của thanh răng đến độ giãn đường may 516 trên vải denim co giãn | 44 | Nguyễn Thị Hiền
Đỗ Thị Làn
Phạm Thị Kim Phúc |
| Nghiên cứu sự ảnh hưởng của phương pháp lấy mẫu đến chất lượng của phương pháp Polynomial Chaos áp dụng cho hệ thống treo trên ô tô | 51 | Đào Đức Thụ
Lương Quý Hiệp
Phạm Văn Trọng |
| Nghiên cứu ảnh hưởng của chi số chỉ và mật độ mũi may đến độ giãn đứt, độ bền đường may 406 trên vải TC | 56 | Bùi Thị Loan
Nguyễn Thị Hồi
Đỗ Thị Tần |

NGÀNH TOÁN HỌC

Sự không tồn tại nghiệm của phương trình elliptic nửa tuyến tính suy biến 87 Nguyễn Thị Diệp Huyền

NGÀNH KINH TẾ

Bảo hiểm thất nghiệp trong phát triển kinh tế ở Việt Nam 66 Nguyễn Minh Tuấn

Ứng dụng ma trận SWOT trong phát triển du lịch làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Hải Dương 75 Vũ Thị Hương

Giảm nghèo và phát triển bền vững ở Việt Nam 83 Phạm Thị Hồng Hoa

NGÀNH NGÔN NGỮ HỌC

Nghiên cứu thực trạng kỹ năng nói tiếng Anh và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao kỹ năng nói tiếng Anh của sinh viên không chuyên Trường Đại học Sao Đỏ 91 Đặng Thị Minh Phương
Trần Hoàng Yến
Tăng Thị Hồng Minh

LIÊN NGÀNH HÓA HỌC - CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM

Nghiên cứu tính chất cấu trúc của các cluster $[Mo_6X_{14}]^-$ (X = F, Cl, Br, I) bằng phương pháp phiếm hàm mật độ 99 Phạm Thị Diệp

Sử dụng *Saccharomyces cerevisiae* RV002 để lên men rượu vang từ quả sim (*Rhodomyrtus tomentosa*) 107 Bùi Văn Tú
Nguyễn Ngọc Tú

LIÊN NGÀNH TRIẾT HỌC - XÃ HỘI HỌC - CHÍNH TRỊ HỌC

Xóa đói, giảm nghèo ở Hải Dương trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay 115 Vũ Văn Đông

Vai trò của giáo dục và đào tạo đối với việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam hiện nay 123 Phùng Thị Lý

TITLE FOR ELECTRICITY - ELECTRONICS - AUTOMATION

- | | | |
|---|----|--|
| The daily highest and lowest river water levels are forecasted using a hybrid model | 5 | Do Van Dinh
Nguyen Trong Quynh
Vu Van Canh
Pham Van Nam |
| Designing fuzzy controller for scalar control system of a three-phase squirrel cage induction motor with variable J môment of inertia | 13 | Le Ngoc Hoa
Vu Hong Phong |
| Performance assesment in interference supression of GPS receiver based on particle filter | 20 | Pham Viet Hung
Le Thi Mai
Nguyen Trong Cac |
| Select power supply scheme and output power control rule for the Switched Reluctance Machine | 25 | Pham Cong Tao |

TITLE FOR MECHANICAL AND DRIVING POWER ENGINEERING

- | | | |
|--|----|--|
| Optimiation on the CNC cutting parameters and surface roughness of the mould during milling process composite material of plastic base and grain cores | 32 | Ngo Huu Manh
Mac Thi Nguyen
Le Hoang Anh
Chau Vinh Tien |
| Analysis of structure and potential of application hydrostatic transmission system on forestry machine | 39 | Vu Hoa Ky
Tran Hai Dang
Nguyen Long Lam |
| Research on effects height and differential feed of the tooth bar on seam deformation 516 on stretch denim fabric | 44 | Nguyen Thi Hien
Do Thi Lan
Pham Thi Kim Phuc |
| Study on the effects of the Sampling method on quality of Polynomial Chaos method applying to automotive suspension system | 51 | Dao Duc Thu
Luong Quy Hiep
Pham Van Trong |
| Study on the effects of sewing thread count, density of stitch on the breaking elongation and seam strength 406 on TC fabric | 56 | Bui Thi Loan
Nguyen Thi Hoi
Do Thi Tan |

TITLE FOR MATHEMATICS

Non-existence of solution of degenerative semilinear elliptic equations 62 Nguyen Thi Diep Huyen

TITLE FOR ECONOMICS

Unemployment insurance for economic development in Vietnam 66 Nguyen Minh Tuan

Application of SWOT masterbon in traditional villa tourism in Hai Duong province 75 Vu Thi Huong

Poverty reduction and sustainable development in Vietnam 83 Pham Thi Hong Hoa

TITLE FOR STUDY OF LANGUAGE

A study on the current situation of English speaking skills and some proposals to improve English speaking skills of non-English major students at Sao Do University 91 Dang Thi Minh Phuong
Tran Hoang Yen
Tang Thi Hong Minh

TITLE FOR CHEMISTRY AND FOOD TECHNOLOGY

Study of structural properties of clusters $[Mo_6X_{14}]$ (X = F, Cl, Br) by the density functional method 99 Pham Thi Diep

Application of *Saccharomyces cerevisiae* RV002 in wine fermentation from Sim fruit (*Rhodomyrtus tomentosa*) 107 Bui Van Tu
Nguyen Ngoc Tu

TITLE FOR PHILOSOPHY - SOCIOLOGY - POLITICAL SCIENCE

Hunger eradication and poverty reduction in Hai Duong in the period of accelerating industrialization and modernization nowadays 115 Vu Van Dong

The role of education and training with the development of high-quality human resources in Vietnam today 123 Phung Thi Ly

Giảm nghèo và phát triển bền vững ở Việt Nam

Poverty reduction and sustainable development in Vietnam

Phạm Thị Hồng Hoa

Email: honghoa_dhds@yahoo.com

Trường Đại học Sao Đỏ

Ngày nhận bài: 06/01/2021

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 26/3/2021

Ngày chấp nhận đăng: 31/3/2021

Tóm tắt

Sự phát triển của Việt Nam trong hơn 30 năm qua rất đáng ghi nhận, từ một nền kinh tế khép kín với thu nhập bình quân đầu người khoảng 100 USD vào những năm 1980, Việt Nam đã đổi mới kinh tế và chính trị tạo đà thúc đẩy phát triển kinh tế, nhanh chóng đưa Việt Nam từ một trong những quốc gia nghèo nhất thế giới trở thành quốc gia thu nhập trung bình thấp. Từ 2002 đến 2019, GDP đầu người tăng 2,7 lần, đạt trên 2.700 USD năm 2019, với hơn 45 triệu người thoát nghèo. Tỷ lệ nghèo giảm mạnh từ hơn 70% xuống còn dưới 6% cho thấy Việt Nam có nền tảng mạnh và khả năng chống chịu cao, nhờ nhu cầu trong nước và sản xuất khẩu vẫn ở mức cao. Thành công này là kết quả của một loạt các cải cách toàn diện với sự nỗ lực của toàn xã hội trong hơn ba thập kỷ qua. Dưới góc độ phân tích về các chương trình giảm nghèo, bài báo đánh giá tổng quan về những thành tựu của Việt Nam trong phát triển kinh tế và mục tiêu quốc gia về giảm nghèo. Kết quả phân tích cho thấy mặc dù đã đạt được nhiều thành công, nhưng công tác giảm nghèo chưa phát huy được tính tích cực của việc phân loại nghèo đa chiều; hệ thống văn bản quy phạm pháp luật phân tán, chồng chéo; kết quả đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản chưa đáp ứng được với việc điều chỉnh chính sách để hướng đến mục tiêu giảm nghèo bền vững.

Từ khóa: Giảm nghèo; tăng trưởng; phát triển bền vững.

Abstract

The development of Vietnam over the past 30 years has been remarkable, from a closed economy with per capita income of about 100 USD in the 1980s, Vietnam has renewed its economy and politics to create momentum, promote economic development, quickly turn Vietnam from one of the poorest countries in the world to a low-middle-income country. From 2002 to 2019, GDP per capita increased 2.7 times, reaching over \$ 2,700 in 2019, with more than 45 million people out of poverty. The plummeting poverty rate from more than 70% to less than 6% shows that Vietnam has a strong foundation and a high resilience, thanks to high domestic demand and high exports. This success is the result of a series of comprehensive reforms of society's efforts over the past three decades. From the perspective of poverty reduction programs analysis, the paper provides an overview of Vietnam's achievements in economic development and the national goal of poverty reduction. The analysis results show that although it has achieved many successes, the poverty reduction has not brought into play the positivity of multidimensional poverty classification; distributed and overlapping legal document system; The results of measuring the lack of basic social services have not met the policy adjustment towards sustainable poverty reduction.

Keywords: Poverty reduction; growth; sustainable development.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam đã có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững trong hơn ba thập kỷ qua, từ nền kinh tế vốn chủ yếu dựa vào nông nghiệp dần chuyển sang hướng nhiều dịch vụ hơn và theo định hướng sản xuất với chi

17% GDP được tạo ra từ khu vực nông nghiệp, 39% từ khu vực công nghiệp và còn lại là từ dịch vụ. Công cuộc đổi mới được thực hiện vào năm 1986 với mục tiêu tạo ra một nền kinh tế thị trường - xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước. Sau những cải cách này, Việt Nam đã chứng kiến sự chuyển đổi lớn trong ngành nông nghiệp, khuyến khích nông dân đầu tư vào nông nghiệp. Hàng hóa không chỉ đủ cho tiêu dùng trong

Người phản biện: 1. PGS.TS. Lưu Ngọc Trinh
2. TS. Phạm Thanh Tâm

nước mà còn đáp ứng nhu cầu xuất khẩu sang các nước trên thế giới. Chính phủ cũng đã có nhiều nỗ lực để mở cửa thương mại nền kinh tế, tham gia gần 13 hiệp định thương mại song phương, đa phương (FTA, EVFTA), trong đó có hiệp định CPTPP (có hiệu lực tại Việt Nam ngày 14/01/2019), hiệp định EVFTA với 27 thành viên châu Âu (có hiệu lực từ ngày 01/8/2020), 02 hiệp định đã ký nhưng chưa phê chuẩn (hiệp định RCEP ký ngày 15/11/2020 với Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, New Zealand; hiệp định UKVFTA ký ngày 29/12/2020 với Vương quốc Anh) và 02 hiệp định FTA đang đàm phán (hiệp định (Việt Nam - EFTA với Thụy Sĩ, Na Uy, Iceland, Liechtenstein; Việt Nam với Israel). Nền kinh tế đã tăng trưởng với tốc độ hàng năm hơn 8% trong thập kỷ qua và là một trong những quốc gia phát triển nhanh nhất. Một yếu tố khác góp phần vào thành công của Việt Nam là các chương trình viện trợ của các nhà tài trợ nước ngoài đã nâng cao năng lực cho các cơ quan quản lý.

Bên cạnh đó, Chính phủ đã thực hiện nhiều chương trình giảm nghèo như: Chương trình cải thiện điều kiện sống của đồng bào dân tộc thiểu số (chủ yếu ở khu vực Tây Nguyên để tăng khả năng tiếp cận đất đai và cải thiện điều kiện nhà ở); chương trình xóa đói giảm nghèo và chương trình mục tiêu quốc gia (y tế, bảo hiểm cho người nghèo). Các chương trình này tác động đến nhiều khía cạnh của hộ gia đình, bao gồm đầu tư cơ sở hạ tầng (đường xá, thủy lợi, trường học, trạm xá, điện), nâng cao năng lực, nâng cao kỹ năng, đảm bảo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như nước sạch và nhà vệ sinh, dịch vụ y tế, phổ cập tiểu học và trung học.

Kết quả của tăng trưởng là tỷ lệ đói nghèo được đo lường theo chuẩn nghèo quốc gia đã giảm đáng kể từ hơn 50% năm 1980 xuống chỉ còn 3,75% năm 2019 và xuống dưới 3% năm 2020. Chỉ có 2% dân số sống trong tình trạng nghèo cùng cực. Gần ba phần tư dân số có thể được coi là an toàn về kinh tế với thu nhập để chi tiêu cho các nhu cầu thiết yếu hàng ngày. Tuy nhiên, trong thập kỷ qua, tỷ lệ nghèo tiếp tục giảm với tốc độ chậm hơn. Khi tăng trưởng kinh tế chậm lại thì một số người sống trong điều kiện khó khăn hơn không được phản ánh trong chuẩn nghèo. Vì lý do đó, năm 2015 Chính phủ đã thông qua phương pháp đo lường nghèo đói theo hướng tiếp cận đa chiều có tính đến sự thiếu hụt khả năng tiếp cận 5 dịch vụ xã hội cơ bản như chăm sóc sức khỏe, giáo dục, nhà ở, nước và vệ sinh và tiếp cận thông tin. Hộ nghèo được định nghĩa là những hộ có hoàn cảnh thiếu thốn ở 3 trên 10 chỉ số trở lên. Nhìn vào thành tựu giảm nghèo có thể khẳng định dù

sử dụng chuẩn nghèo đơn chiều hoặc đa chiều thì Việt Nam đã có những thành công đáng kể trong công tác giảm nghèo.

2. NGHÈO VÀ KHUNG PHÁP LÝ VỀ GIẢM NGHÈO

2.1. Khung pháp lý về giảm nghèo

Giảm nghèo là áp lực to lớn đối với mục tiêu phát triển bền vững của các quốc gia đang phát triển. Trong những năm qua, công cuộc giảm nghèo của Việt Nam đã đạt được những bước tiến đáng kể song nghèo đói vẫn còn tồn tại trên cả diện rộng và bề sâu. Những chính sách và chiến lược của Nhà nước động lực mạnh mẽ nhằm giảm nghèo với tốc độ nhanh và trên phạm vi rộng trong thập kỷ tới.

Khuôn khổ pháp lý của Việt Nam là một thành tựu lớn trong việc hỗ trợ cho xóa đói giảm nghèo. Trong những năm qua, nhiều văn bản pháp luật đã ban hành nhằm từng bước giải quyết hiệu quả vấn đề này như: Luật Đất đai 1993, Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp 1993 quy định việc miễn, giảm thuế cho người nghèo; miễn hoặc giảm thuế cho các hộ nông dân sản xuất ở vùng cao, miền núi, biên giới và hải đảo mà sản xuất và đời sống còn nhiều khó khăn; miễn hoặc giảm thuế cho các hộ nông dân là dân tộc thiểu số mà sản xuất và đời sống còn nhiều khó khăn; miễn thuế cho các hộ nông dân là người tàn tật, già yếu không nơi nương tựa; Luật hợp tác xã 1996 tạo cơ sở pháp lý giúp đỡ, hỗ trợ xã viên xóa đói, giảm nghèo, thực hiện bình đẳng, công bằng và tiến bộ xã hội; Quyết định số 327/CT ngày 19/5/1992 gọi tắt là chương trình 327 "Phủ xanh đất trống đồi trọc", lồng ghép mục tiêu môi trường với chống nghèo đói; Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 03/7/1998 gọi tắt là Chương trình 135 "Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa"; Quyết định số 252/1998/QĐ-TTg ngày 26/12/1998 giao kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn; Quyết định số 13/1998/QĐ-TTg ngày 23-1-1998 về việc thành lập Ban chỉ đạo thực hiện chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa; Quyết định 133/1998/QĐ-TTg gọi tắt là chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo quy định việc thành lập ngân hàng phục vụ người nghèo; đồng thời đưa ra những cải cách về chính sách đất đai và sau đó là cải cách trong các ngành lâm nghiệp và thủy sản nhằm kích thích sự phát triển mạnh mẽ trong sản xuất nông nghiệp; Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.

Đặc biệt năm 2011, Quốc hội đã có Nghị quyết số 13/2011/QH13 về chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011-2015 và Chính phủ triển khai thực hiện 16 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn này tổng kinh phí là 168.009 tỷ đồng. Việc triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trong giai đoạn này có ý nghĩa quan trọng và ảnh hưởng tích cực đến đời sống của người dân. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước đã giảm từ 14,2% năm 2010 dự kiến xuống còn dưới 5% năm 2015 (bình quân giảm 2%/năm); tỷ lệ số dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh tăng từ 80% năm 2010 lên khoảng 86% năm 2015; tỷ lệ số hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh ước đạt 65% năm 2015; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em giảm từ 17,5% năm 2010 xuống còn 14,5% năm 2015; đã có 63/63 tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức 1 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở; số lao động được tạo việc làm thông qua Quỹ Quốc gia về việc làm ước đạt 552,3 ngàn người [1].

Giai đoạn 2016-2020, chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo diễn ra trong bối cảnh mới gắn liền với

việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2011-2020) và kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội (2016-2020) đây là giai đoạn cuối nhằm thực hiện hoàn thành chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm. Quốc hội đã có Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 với các nội dung: (i) Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho sản xuất và dân sinh ở các địa bàn nghèo và khó khăn; (ii) Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo; (iii) Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn các huyện nghèo đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; (iv) Truyền thông và giảm nghèo về thông tin; (v) Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình.

Bảng 1. Tóm lược các chính sách giảm nghèo của Việt Nam giai đoạn 2016-2020

Nội dung (xx: Có tác động trực tiếp; x: Có tác động gián tiếp)	Tiêu chí về thu nhập	Tiêu chí về dịch vụ xã hội cơ bản				
		Giáo dục	Y tế	Nhà ở	Nước sạch và môi trường	Tiếp cận thông tin
I. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo						
1. Hỗ trợ cơ sở hạ tầng	x	x	x		x	x
2. Hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế	xx					
3. Hỗ trợ xuất khẩu lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số của các huyện nghèo	xx					
4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin						xx
II. Chính sách giảm nghèo						
1. Chính sách ưu đãi tín dụng	xx	x		x	x	
2. Chính sách hỗ trợ sản xuất	xx					
3. Chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm	xx					
4. Chính sách hỗ trợ giáo dục		xx				
5. Chính sách hỗ trợ y tế			xx			
6. Chính sách hỗ trợ nhà ở				xx		
7. Chính sách hỗ trợ tiền điện						x
8. Chính sách hỗ trợ pháp lý						xx

Nguồn: Tổng hợp từ các văn bản pháp luật

Có thể khẳng định, thông qua thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, đã bước đầu mang lại sự chuyển biến đáng kể đối với hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, góp phần rút ngắn khoảng cách về đảm bảo thông

tin, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của người dân, đặc biệt là các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn; đã góp phần đáng kể vào việc thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ trong

lĩnh vực y tế, giáo dục mà Việt Nam đã cam kết với cộng đồng quốc tế. Mặc dù hệ thống chính sách giảm nghèo tương đối toàn diện trong hỗ trợ nhu cầu phát triển kinh tế, cũng như đảm bảo an sinh xã hội của người nghèo, tuy nhiên, diện bao phủ và mức độ hỗ trợ còn chưa cao, các nội dung hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ còn tản mát ở nhiều văn bản và do nhiều cơ quan khác nhau làm đầu mối hướng dẫn tổ chức thực hiện.

3. NHỮNG THÀNH CÔNG TRONG GIẢM NGHÈO

3.1. Hoàn thiện phương pháp đo lường nghèo đói

Bảng 2. Chuẩn nghèo của Việt Nam qua các giai đoạn

Khu vực Giai đoạn	Thành thị	Nông thôn	Nông thôn miền núi và hải đảo	Nông thôn đồng bằng và trung du
1993-1995	20 kg gạo/người/tháng	15 kg gạo/người/tháng		
1996-1997	25 kg gạo/người/tháng		15 kg gạo/người/tháng	20 kg gạo/người/tháng
1998-2000	25 kg gạo/người/tháng (90.000 đồng)		15 kg gạo/người/tháng (55.000 đồng)	20 kg gạo/người/tháng (75.000 đồng)
2001-2005	150.000 đồng/người/tháng		80.000 đồng/người/ tháng	100.000 đồng/người/ tháng
2006-2010	260.000 đồng/người/tháng	200.000 đồng/người/tháng		
2011-2015	500.000 đồng/người/tháng	400.000 đồng/người/tháng		
2016-2020	900.000 đồng/người/tháng	700.000 đồng/người/tháng		

Nguồn: Thu thập từ các văn bản quy phạm pháp luật

Căn cứ vào chuẩn nghèo này, Tổng cục Thống kê sử dụng chỉ số giá tiêu dùng đưa chuẩn nghèo theo năm tương ứng với Khảo sát mức sống dân cư để tính tỷ lệ và xác định danh sách hộ nghèo dựa vào thu nhập bình quân của người dân. Tuy nhiên, nghèo đo lường theo thu nhập hay chi tiêu không thể phản ánh toàn diện các khía cạnh đời sống của người dân. Trên thực tế, nhiều hộ gia đình có thu nhập hay chi tiêu bình quân đầu người cao hơn chuẩn nghèo nhưng lại không tiếp cận được với nước sạch, nhà tiêu hợp vệ sinh, hay giáo dục và khám chữa bệnh. Chính vì vậy, như được nêu ở phần trên, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định thông qua phương pháp tiếp cận đa chiều cho đo lường nghèo đói năm 2015 (Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015) và như vậy Việt Nam là một trong những quốc gia đi đầu trên thế giới trong việc áp dụng đo lường nghèo đa chiều.

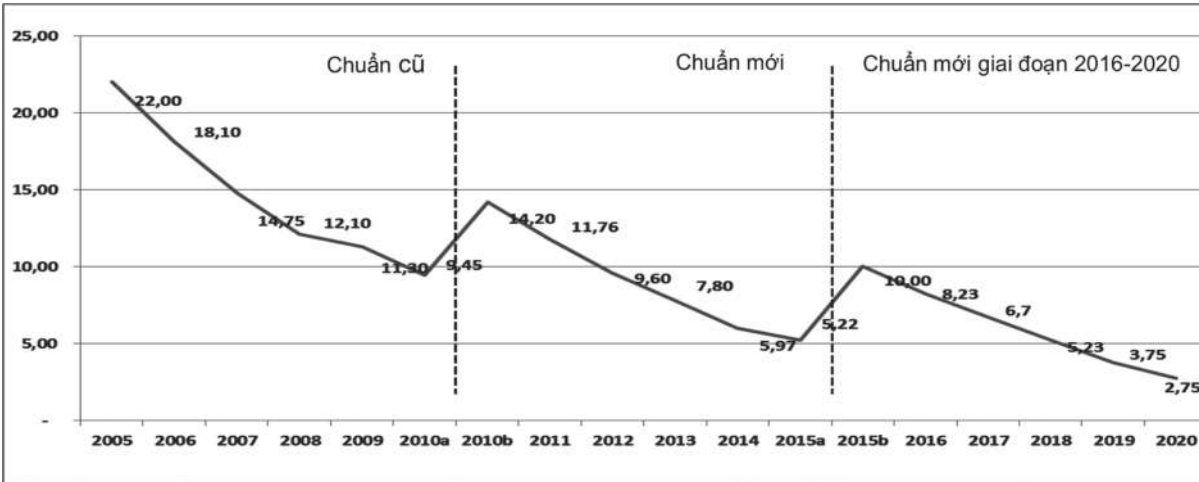
Phương pháp tiếp cận đa chiều được sử dụng không chỉ để giám sát nghèo mà còn để xác định đối tượng thụ hưởng của các chương trình an sinh xã hội. Chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020 sử dụng kết hợp chuẩn nghèo về thu nhập và mức độ thiếu hụt tiếp cận 5 dịch vụ xã hội cơ bản, bao gồm: Y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; và thông tin, và được đo bằng 10 chỉ số. Hộ được

Ở Việt Nam, Chính phủ ban hành chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững cho mỗi giai đoạn 5 năm trên cơ sở công bố chuẩn nghèo để đo lường sự thay đổi của tình trạng nghèo trong giai đoạn tương ứng. Từ 2015 trở về trước, Việt Nam vẫn sử dụng phương pháp đo lường nghèo đơn chiều theo chuẩn nghèo thu nhập. Chuẩn nghèo thu nhập là mức thu nhập bình quân một người một tháng của hộ gia đình đảm bảo mức tiêu dùng lương thực, thực phẩm cung cấp một lượng calo 2100-2300 Kcal/người/ngày và một lượng hàng hóa phi lương thực, thực phẩm tối thiểu.

coi là nghèo nếu đáp ứng một trong hai tiêu chí: Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 700.000 đồng trở xuống ở nông thôn; hoặc từ 900.000 đồng trở xuống ở thành thị; có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 ÷ 1.000.000 đồng ở nông thôn hoặc trên 900.000 ÷ 1.300.000 đồng ở thành thị và thiếu hụt từ 03 chỉ số tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản (trên tổng số 10 chỉ số nói trên) trở lên. Việc sử dụng chuẩn nghèo quốc gia nêu trên không những là cần thiết cho việc xây dựng các chính sách và chương trình giảm nghèo mà còn giúp Việt Nam theo dõi tiến độ trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc.

3.2. Thực hiện các chương chính mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Thành tựu giảm nghèo ấn tượng mà Việt Nam có được là nhờ sự kết hợp giữa các yếu tố quan trọng: Mô hình tăng trưởng mang tính chất bao trùm tạo điều kiện cho nhiều người tham gia và hưởng lợi từ tăng trưởng; hệ thống chính sách an sinh xã hội tốt như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp xã hội; dịch vụ công dễ tiếp cận và trong khả năng chi trả của mọi người như giáo dục, y tế; việc tiếp cận tài sản tương đối công bằng, đặc biệt là đất đai.

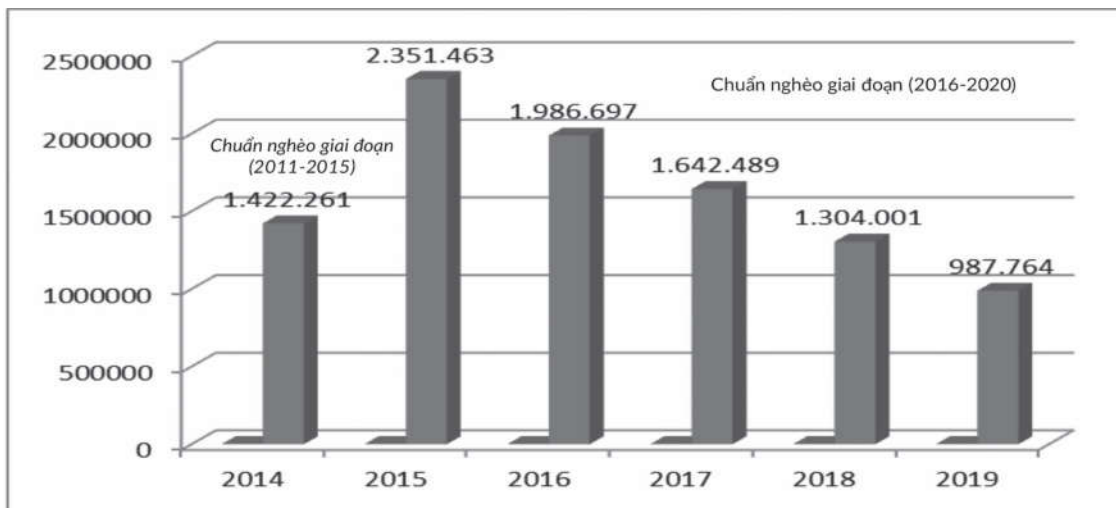


Hình 1. Tỷ lệ nghèo của Việt Nam qua các giai đoạn

Nguồn: Tổng hợp từ các văn bản pháp luật

Việt Nam đã hoàn thành được mục tiêu phát triển bền vững về xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói. Tỷ lệ nghèo về thu nhập đã giảm nhanh từ 58% năm 1993 xuống còn dưới 2% năm 2019, thể hiện những tiến bộ vượt bậc trong lĩnh vực này. Xét theo chuẩn nghèo quốc tế về thu nhập, tỷ lệ nghèo chung cả nước đã giảm đáng kể từ 49,2% vào năm 1992, xuống còn 14,8% vào năm 2008 và còn dưới 4% vào năm 2019. Tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều của Việt Nam cũng giảm từ 9,9% năm 2015 xuống 9,2% năm 2016 và xuống còn

2,75% năm 2020; trong đó tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo cũng được cải thiện như: tiếp cận bảo hiểm y tế tăng 11,7%, sử dụng dịch vụ viễn thông tăng 5,2% [2]. Như vậy, tuy những phương pháp đo lường nghèo khác nhau, nhưng đều cho thấy kết quả khá nhất quán là tỷ lệ nghèo của Việt Nam qua các năm đều giảm. Thành tựu giảm nghèo của Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận, được Liên hợp quốc đánh giá là một trong các nước có thành tích giảm nghèo ấn tượng nhất trong thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.



Hình 2. Số hộ nghèo theo các chuẩn nghèo của Việt Nam

Nguồn: Tổng hợp từ các văn bản pháp luật

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2016-2020 diễn ra trong bối cảnh mới gắn liền với việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2011-2020) và kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội (2016-2020) đây là giai đoạn cuối nhằm thực hiện hoàn thành chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm.

Chương trình được thực hiện trên phạm vi cả nước; ưu tiên nguồn lực của chương trình đầu tư cho các địa bàn nghèo và khó khăn để giảm sự cách biệt giữa các vùng miền. Tổng kinh phí thực hiện chương trình trong giai đoạn 2016-2020 là 48.397 tỷ đồng với mục tiêu tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho sản xuất

và dân sinh. Chương trình có các tiểu dự án hỗ trợ xây dựng và bảo dưỡng, duy tu các công trình hạ tầng cơ sở cho các địa bàn nghèo và khó khăn bao gồm: đường giao thông; công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa (gồm trạm chuyển tiếp phát thanh xã, nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, khu thể thao xã, thôn, bản, ấp); công trình y tế đạt chuẩn; công trình giáo dục đạt chuẩn; công trình đảm bảo cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất; công trình phục vụ nước sinh hoạt cho người dân; công trình thủy lợi; các loại công trình hạ tầng khác do cộng đồng đề xuất, ưu tiên công trình cho các cộng đồng nghèo, công trình có nhiều người nghèo. Có thể thấy đối tượng hưởng lợi của các tiểu dự án hỗ trợ cơ sở hạ tầng không chỉ bao gồm hộ nghèo, hộ cận nghèo mà là toàn bộ các hộ gia đình trên địa bàn nghèo và khó khăn. Các công trình được đầu tư khá đa dạng tác động đến nhiều khía cạnh đời sống người dân như giao thông, y tế, giáo dục,... Đến nay, tỷ lệ hộ nghèo cả nước còn khoảng 2,75%, bình quân trong 5 năm giai đoạn 2016-2020 giảm khoảng 1,43%/năm; tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo còn khoảng 24%, bình quân trong 5 năm giảm 5,65%/năm, vượt mục tiêu đề ra. Riêng chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã hoàn thành và về đích trước một năm so với. Đến hết tháng 12 năm 2020 có 5.350 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 60,23%), tăng 3.818 xã so với cuối năm 2015 và vượt 10,23% so với mục tiêu 5 năm; không còn xã dưới 5 tiêu chí [7]. Kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia góp phần quan trọng vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 như kinh tế nông thôn tăng trưởng và chuyển mạnh theo hướng công nghiệp - dịch vụ; ngành nông nghiệp đang chuyển đổi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững. Đồng thời, hoàn thiện các thiết chế hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản ở nông thôn, khu vực khó khăn, tăng cường hỗ trợ phát triển sản xuất theo hướng đồng bộ, từng bước đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất, tạo cơ hội việc làm và ổn định thu nhập cho người dân vùng nông thôn. Đảm bảo an sinh xã hội, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận ngày càng tốt hơn đến các dịch vụ cơ bản của xã hội, nhất là trong bối cảnh kinh tế đất nước gặp nhiều khó khăn.

Ngoài ra, Việt Nam còn thực hiện các chính sách giảm nghèo giúp các đối tượng nghèo có điều kiện tiếp cận vốn vay ưu đãi của Nhà nước để phát triển sản xuất, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống, vươn lên thoát nghèo, góp phần thực hiện chính sách phát triển kinh tế gắn liền với xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội. Theo tổng hợp báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có gần 2 triệu lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách được hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi, góp phần giúp các hộ nghèo vượt qua ngưỡng nghèo, cải thiện đời sống

nhưng chưa thoát nghèo, thu hút tạo việc làm cho trên 100 nghìn lao động trong đó có hơn 1,5 nghìn lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, hơn 20 nghìn học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn học tập, xây dựng trên 800 nghìn công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, trên 10 nghìn ngôi nhà ở cho hộ nghèo [6].

Năm 2019, kinh tế Việt Nam vẫn tiếp tục cho thấy có nền tảng mạnh và khả năng chống chịu cao, nhờ nhu cầu trong nước và sản xuất định hướng xuất khẩu vẫn ở mức cao. GDP thực tăng ước khoảng 7,02% trong năm 2019, tương tự tỉ lệ tăng trưởng năm 2018, là một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong khu vực. Năm 2020, hội nhập kinh tế sâu rộng, đồng thời nền kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19. Tác động của dịch bệnh không nghiêm trọng như nhiều quốc gia khác, nhờ có các biện pháp đối phó chủ động ở cả cấp trung ương và địa phương. Kinh tế vĩ mô và tài khóa ổn định với mức tăng trưởng GDP đạt 2,91%. Việt Nam là một trong số ít quốc gia trên thế giới không dự báo suy thoái kinh tế, nhưng tốc độ tăng trưởng dự kiến năm nay thấp hơn nhiều so với dự báo trước khủng hoảng là 6-7%. Sức ép lên tài chính công sẽ gia tăng do thu ngân sách giảm xuống trong khi chi ngân sách tăng lên do gói kích cầu được kích hoạt để giảm thiểu tác động của đại dịch đối với các hộ gia đình và doanh nghiệp, đặc biệt là các đối tượng yếu thế trong xã hội. Với phương châm "không để ai bị bỏ lại phía sau" Việt Nam vẫn ưu tiên duy trì thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, các đối tượng được hưởng từ chương trình mục tiêu quốc gia, chính sách giảm nghèo ngày càng được mở rộng. Đó là tiền đề cho Việt Nam khẳng định mục tiêu thiên niên kỷ và cam kết là quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu bền vững với thế giới.

4. HẠN CHẾ TRONG CÁC CHƯƠNG TRÌNH VÀ CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO

Thứ nhất, thiết kế và thực hiện chính sách vẫn còn những sự chùng chèo và phân mảnh: Trong những thập kỷ trước, hệ thống chương trình và chính sách giảm nghèo được đánh giá là có rất nhiều chùng chèo. Có sự thiếu gắn kết giữa các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo với các chính sách, chương trình, dự án trợ giúp xã hội, phòng ngừa, khắc phục rủi ro và phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ, chăm sóc xã hội, trong đó có người nghèo. Công tác rà soát văn bản tuy đã được quan tâm triển khai nhưng chưa bảo đảm tiến độ, chưa khắc phục được sự phức tạp, phân tán, chùng chèo của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về giảm nghèo; chưa hoàn thành việc sắp xếp tập trung chính sách giảm nghèo.

Thứ hai, cần sử dụng hiệu quả hơn cách tiếp cận đa chiều trong thiết kế chính sách: Nghèo theo tiếp cận đa

chiều đã được chính thức áp dụng từ năm 2016 trong xác định hộ gia đình được thụ hưởng các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội cũng như trong đo lường, giám sát về nghèo. Cho đến nay, trong danh mục các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia gồm hai chỉ số liên quan đến nghèo đa chiều gồm: mức giảm tỷ lệ nghèo theo tiếp cận đa chiều; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế. Các địa phương cũng chỉ đề cập được hai chỉ số đó trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương mà chưa ứng dụng được bộ chỉ số thành phần của nghèo theo tiếp cận đa chiều. Như vậy, khi nghèo được xác định và đo lường theo hướng tiếp cận đa chiều thì việc xây dựng các chính sách, chương trình mục tiêu giảm nghèo, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến các chỉ số thành phần và các chỉ số nghèo đa chiều cũng cần có những nghiên cứu, đổi mới để đáp ứng với cách tiếp cận mới về nghèo nhằm nâng cao hiệu quả, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội toàn diện.

Thứ ba, chưa có sự tương thích giữa việc ban hành chuẩn nghèo đa chiều với việc điều chỉnh chính sách phù hợp để hướng đến mục tiêu giảm nghèo bền vững; chưa có kết quả tổng hợp kết quả đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản trên toàn quốc để các bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch, giải pháp tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân phù hợp với khả năng nguồn lực và mục tiêu ưu tiên khác nhau.

Thứ tư, về cơ chế thực hiện chính sách còn bất cập như thiếu cơ chế khuyến khích đối với các địa phương thực hiện tốt chính sách và chưa có chế tài đủ mạnh để xử lý đối với các trường hợp triển khai chậm, kém hiệu quả. Chưa có cơ chế đặc thù để phát huy được nội lực người dân trong quá trình hội nhập, phù hợp với đặc điểm vùng.

Thứ năm, quá trình chuyển đổi, tích hợp chính sách là công việc khó khăn, phức tạp do có quá nhiều văn bản, chính sách được ban hành trong một thời gian dài; việc áp dụng chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều chưa có nhiều kinh nghiệm thực tiễn; đội ngũ cán bộ, điều tra viên tham gia điều tra, phân loại hộ nghèo còn lúng túng trong áp dụng các phương pháp, công cụ để đánh giá hộ nghèo; trình độ của đội ngũ cán bộ cơ sở ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn còn hạn chế; công tác phối hợp, thực hiện trách nhiệm của các ngành ở trung ương và địa phương trong xây dựng và thực hiện các chính sách giảm nghèo có lúc còn thiếu đồng bộ, chưa chặt chẽ, kéo dài thời gian xử lý các vấn đề liên ngành.

5. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Kết quả giảm nghèo ấn tượng trong giai đoạn vừa qua là nhờ tăng trưởng và phát triển bền vững ở Việt Nam mang tính bao trùm, đại đa số người dân được hưởng lợi từ quá trình này. Trong giai đoạn tới, để duy trì được các kết quả về giảm nghèo, Việt Nam cần:

Một là, tiếp tục các yếu tố nền tảng như ổn định kinh tế vĩ mô, tiếp tục chủ động hội nhập, đẩy nhanh các cuộc cải cách cơ cấu đang diễn ra khá chậm chạp để đảm bảo các nguồn lực của đất nước - nhân lực, tài lực, tài nguyên khoáng sản... được phân bổ và sử dụng có hiệu quả, đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường minh bạch, chống tham nhũng... để có thêm nguồn lực cho phát triển nói chung và cho giảm nghèo và kiềm chế gia tăng bất bình đẳng nói riêng.

Hai là, tiếp tục mở rộng diện bao phủ đi cùng với cải thiện hiệu quả và nâng cao chất lượng các dịch vụ xã hội cơ bản. Cần có đánh giá kỹ lưỡng về tác động của xã hội hóa các dịch vụ xã hội. Trong bối cảnh điều tiết và quản lý của Nhà nước còn nhiều bất cập đang gây ra những quan ngại về sự công bằng và tính hiệu quả trong thực hiện giảm nghèo thì việc thực hiện xã hội hóa đã dẫn đến sự sử dụng các dịch vụ ở dưới mức tối ưu, đặc biệt đối với các hộ nghèo và các hộ có thu nhập thấp.

Ba là, tiếp tục cải thiện chất lượng đo lường nghèo đa chiều theo hướng tiếp cận gần hơn với phương pháp luận quốc tế về nghèo đa chiều, cũng như phản ánh tốt hơn thực tiễn của Việt Nam như: cần đánh giá kết quả thực hiện phương pháp đo lường nghèo đa chiều ở Việt Nam theo các mục tiêu đề ra và thực tiễn thực hiện, nêu rõ các mặt được cũng như hạn chế, tồn tại; tiếp tục hoàn thiện các chỉ số đo lường theo kết quả đầu ra để thay thế các chỉ số đầu vào, hay bổ sung một số chiều như tham gia bảo hiểm xã hội...; cần gắn đo lường nghèo đa chiều với thực tế về ứng phó với biến đổi khí hậu, ví dụ như cân nhắc xem xét chỉ số nhà an toàn thay vì các chỉ số đo lường thiếu hụt về nhà ở hiện tại.

Bốn là, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong việc giám sát thực thi các chương trình, chính sách giảm nghèo. Trên cơ sở các chiều, chỉ số đo lường thiếu hụt được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan quản lý chương trình xây dựng phần mềm về mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản có thể sử dụng trên điện thoại, hướng dẫn người dân có nhu cầu điền các thông tin vào phần mềm (nơi nào, ở đâu người dân không biết sử dụng, cán bộ giảm nghèo có thể hướng dẫn), từ đó có được dữ liệu tương đối đầy đủ về mức độ thiếu hụt của cả nước mang tính chủ động.

Năm là, nâng cao hiệu quả chính sách thông qua thiết kế và tổ chức thực thi chính sách như tập trung hoàn thiện việc rà soát và tích hợp hệ thống chính sách giảm nghèo

để giảm thiểu tối đa những bất cập, chông chéo và giảm thiểu chi phí quản lý.

6. KẾT LUẬN

Là một trong số những nước đi đầu ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương áp dụng phương pháp đo lường nghèo đa chiều để giảm nghèo ở tất cả các chiều cạnh (thu nhập, nhà ở, tiếp cận nước sạch và vệ sinh, dịch vụ giáo dục, y tế, bảo, hiểm y tế, bảo hiểm xã hội), Việt Nam đã đạt được thành tựu đáng kể và được quốc tế ghi nhận trong công tác giảm nghèo và phát triển bền vững. Các kế hoạch, chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững đã phát huy được hiệu quả. Chính phủ và các địa phương đã nỗ lực triển khai nhiều nhiệm vụ nhằm nâng cao hiệu quả phân loại nghèo hướng đến mục tiêu bảo đảm mức sống tối thiểu và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Tuy nhiên, việc đạt được các mục tiêu giảm nghèo và phát triển bền vững ở Việt Nam trong giai đoạn tới sẽ là một thách thức, với tổng nhu cầu chi tiêu bổ sung cho các chương trình mục tiêu quốc gia chỉ khoảng 7% GDP vào năm 2030 [3]. Mặc dù vậy, với quyết tâm và cam kết chính trị cao, Việt Nam tin tưởng sẽ thực hiện thành công mục tiêu giảm nghèo bền vững vì cuộc sống an toàn và tốt đẹp hơn cho thế hệ hôm nay và các thế hệ mai sau không chỉ của người dân Việt Nam mà còn vì lợi ích chung của toàn nhân loại./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Chính phủ (2018), *Rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam*, Hà Nội.
- [2]. Chính phủ (2019), *Báo cáo thực hiện chính sách pháp luật về chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2012-2018*, Hà Nội.
- [3]. Ngô Bá Quyền (2019), *Reducing rural poverty in Vietnam: issues, policies, challenges*, Expert Group Meeting on Eradicating Rural Poverty to Implement the 2030 Agenda for Sustainable Development.
- [4]. Jonathan Pincus (2004), *Poverty Reduction Strategy Process and National Development Strategies Asia: Country study Vietnam*, London.
- [5]. Quốc hội (2016), *Báo cáo thẩm tra báo cáo của Chính phủ về kết quả 2 năm thực hiện Nghị quyết 76/2014/QH13 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020*, Hà Nội.
- [6]. UNDP (2019), *Viet Nam's progress on economic growth and poverty reduction*, Hanoi.
- [7]. World Bank (2019), *The Comprehensive Poverty Reduction and Growth Strategy in Vietnam*, Hanoi.

THÔNG TIN VỀ TÁC GIẢ



Phạm Thị Hồng Hoa

- Tóm tắt quá trình đào tạo, nghiên cứu (thời điểm tốt nghiệp và chương trình đào tạo, nghiên cứu):
- + Năm 2000: Tốt nghiệp Đại học chuyên ngành Chính trị;
- + Năm 2005: Tốt nghiệp Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh;
- + Năm 2017: Tốt nghiệp Tiến sĩ ngành Kinh tế chính trị quốc tế;
- Tóm tắt công việc hiện tại: Giảng viên, Trưởng khoa Giáo dục Chính trị và Thể chất, Trường Đại học Sao Đỏ;
- Lĩnh vực quan tâm: Kinh tế xã hội;
- Email: honghoa_dhds@yahoo.com;
- Điện thoại: 0384 080 136.